UNIT 10: OUR HOUSES IN THE FUTURE

Có video hình ảnh và giọng đọc của người nước ngoài ở cuối bài nhé các em

Part 1:

	Từ	Loại từ/ Phiên âm quốc tế	Nghĩa	Cách đọc
1.	cd player	(n) /ˌsiːˈdiː ˌpleɪ.ər/	máy nghe nhạc	*xi đi plây ơ*
2.	electric fire	(n) /iˌlek.trɪk faɪər/	lò sưởi điện	*ì léc tric phai*
3.	games console	(n) /ˈgeɪm ˌkɒn.səʊl/	máy chơi game, trình điều khiển game	*gem khòn xâu*
4.	gas fire	(n) /ˌgæs ˈfaɪər/	lò sưởi ga	*gây x phái ơ*
5.	hoover vacuum cleaner	(n) /ˈhuː.vər/ (n) /ˈvæk.juːm ˌkliː.nər/	máy hút bụi	*hú vơ vá khiu clin nơ*
6.	iron	(n) /aɪən/	bàn là	*ái ơn*
7.	radiator	(n)/ˈreɪ.di.eɪ.tər/	lò sưởi	*rấy đi ấy tơ*
8.	record player	(n) /ˈrek.ɔːd ˌpleɪ.ər/	máy hát, máy ghi âm	*ré kho plây ơ*
9.	spin dryer	(n) /ˌspɪnˈdraɪ.ər/	máy sấy quần áo	*spin đr ái ơ*
10.	look after children	/lʊkˈɑːf.tərˈtʃɪl.drən/	chăm sóc trẻ em	*lúc kháp tơ chíu đrơn*
11.	cook meals	/kʊk mɪəl/	nấu ăn	*khúc miu*

LIVEWORKSHEETS

12.	wash and dry dishes	/wɒʃ ænd draɪ dɪʃ/	rửa và làm khô bát dĩa	*quót s en đrai đít si*
13.	wash and dry clothes		giặt và làm khô quần áo	*quót s en đrai clâu z*
14.	apartment	/əˈpɑːt.mənt/ (n)	căn hộ	*ờ pát mơn*
15.	condominium	/ˌkɒn.dəˈmɪn.i.əm/ (n)	chung cư	*khon đo mí ni ơm*
16.	penthouse	/ˈpent.haʊs/ (n)	nhà tầng mái	*pén hâu x*
17.	basement apartment	(n)	căn hộ tầng hầm	*bấy x mơn ờ pát mơn*
18.	villa	(n)	biệt thự	*ví lơ*
19.	mountain	(n)	núi	*máo tơn*
20.	ocean	(n)	đại dương	*ấu sơn*
21.	wireless	(n)	không dây	*quai lợt x*

Part 2:

	Từ	Loại từ/ Phiên âm quốc tế	Nghĩa	Cách đọc
22.	dream	(v)	mơ, nằm mơ, nghĩ vẩn vơ	*quai lợt x*
23.	drive	(v)	lái xe	*đrai*
24.	drop	(v)	rơi, rụng	*đróp*
25.	draw	(v)	vẽ	*đro*
26.	drink	(v)	uống	*đrin*
27.	drought	/draʊt/ (adj)	hạn hán	*đrau*

LIVEWORKSHEETS

28.	dress	(n)	váy, trang phục, y phục	đrét
29.	drain	(n)	ống dẫn, mương, máng	đren
30.	drown	/draʊn/ (v)	chết đuối	đrau
31.	drip	(n)	sự nhỏ giọt	đrip
32.	drag	/dræg/ (n)	sự chậm chạp, lề mề	đrát
33.	dread	/dred/ (adj)	sợ, kinh sợ, ghê gớm	đrét
34.	try	(v)	cố gắng	troai
35.	trouble	(n)	rắc rối	trấp bô
36.	trousers	(n)	quần dài	tráo giơ
37.	truck	(n)	xe tải	trắc
38.	trip	(n)	chuyến đi	trip
39.	true	(adj)	đúng, xác thật, đúng sự thật	tru
40.	transcript	/ˈtræn.skrɪpt/ (n)	bản sao chép, bản dịch lại, bảng điểm	trán xcrip
41.	trend	(n)	xu hướng	tren
42.	trap	(n)	đồ đạc, hành lý	trap
43.	tree	(n)	cây cối	tri
44.	train	(n)	xe lửa	trây n

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS